



TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ LÂM NGHIỆP



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ LÂM NGHIỆP

1.1. Vai trò và đặc điểm sản xuất lâm nghiệp

1.1.1 Khái niệm lâm nghiệp

Để đi đến khái niệm về lâm nghiệp, trên thực tế đã có nhiều quan điểm:

- *Quan điểm thứ nhất*: cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất trong nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng và quản lý bảo vệ rừng.

Với quan điểm này, lâm nghiệp chỉ bao gồm các hoạt động về trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý, bảo vệ nhằm cung cấp lâm đặc sản, phòng hộ và bảo vệ môi trường sống cho xã hội. Sản phẩm cuối cùng của hoạt động lâm nghiệp là tạo ra rừng thành thực công nghệ; đó chỉ là những sản phẩm tiềm năng, chưa thành sản phẩm hàng hoá cuối cùng được trao đổi trên thị trường.

Như vậy, quan điểm thứ nhất đã bộc lộ một số vấn đề tồn tại :

+ Một là khi đã khẳng định lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất nhưng sản phẩm cuối cùng lại chưa được lưu thông, trao đổi, mua bán trên thị trường để thu hồi vốn tái sản xuất cho chu kỳ tiếp theo. Sản phẩm được khai thác từ rừng lại được thống kê, hạch toán vào tổng sản phẩm công nghiệp.

+ Hai là về phương diện kỹ thuật lâm sinh thì khai thác và tái sinh có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Khai thác được xem là một trong những giải pháp kỹ thuật lâm sinh quan trọng trong tái sản xuất tài nguyên rừng.

+ Ba là về phương diện kinh tế - xã hội, mục đích cuối cùng của xây dựng rừng là để sử dụng (khai thác) và chỉ có khai thác mới thu hồi được vốn để tái sản xuất mở rộng tài nguyên rừng.

+ Bốn là về phương diện quản lý, hiện nay ngành lâm nghiệp đang quản lý các hoạt động không chỉ thuộc lĩnh vực lâm sinh mà còn cả lĩnh vực khai thác và chế biến lâm sản.

- *Quan điểm thứ hai* : cho rằng lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt không chỉ có chức năng xây dựng, quản lý, bảo vệ rừng mà còn có chức năng khai thác sử dụng rừng.

Như vậy, với quan điểm này khái niệm về lâm nghiệp đã được mở rộng. Sản phẩm cuối cùng của lâm nghiệp đã là sản phẩm hàng hoá được mua bán, trao đổi trên thị trường. Quan điểm này đã đề cao vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân và đã coi hoạt động xây dựng và sử dụng rừng là hai giai đoạn của quá trình tái sản xuất tài nguyên rừng. Từ đó đã tạo điều kiện thuận lợi để lâm nghiệp phát triển toàn diện.

Tuy nhiên, quan điểm này đã lồng ghép hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau vào một ngành sản xuất cũng có những vấn đề khó khăn về công tác tổ chức, quản lý và hạch toán kinh tế. Mặt khác, khi nhấn mạnh quan điểm này, có thể người ta chỉ tập trung vào khai thác bóc lột tài nguyên rừng và ít quan tâm đến phát triển lâm nghiệp bền vững. Do đó, tài nguyên rừng nhanh chóng bị cạn kiệt, đặc biệt trong thời kỳ lâm nghiệp hoạt động trong cơ chế bao cấp.

- *Quan điểm thứ ba*: xuất phát từ thực trạng quản lý ngành lâm nghiệp và đứng trên giác độ khép kín của quá trình tái sản xuất thì lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất ngoài chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác vận chuyển còn bao gồm cả chế biến lâm sản.

Như vậy, quan điểm thứ ba tương đối toàn diện hơn hai quan điểm trên. Quan điểm này vừa đảm bảo tính thống nhất trong quá trình tái sản xuất, vừa đảm bảo chu trình sản xuất khép kín. Tuy nhiên, với quan điểm này đã ghép toàn bộ các hoạt động có chu kỳ sản xuất, có đối tượng tác động, có công nghệ sản xuất hoàn toàn khác biệt vào một ngành cũng đã đặt ra hàng loạt vấn đề cần giải quyết: đầu tư, tổ chức sản xuất, áp dụng công nghệ, đánh giá hiệu quả và cơ chế chính sách để phát triển toàn diện ngành lâm nghiệp.

Mặt khác, hiểu theo nghĩa rộng từ khi ghép bộ, lâm nghiệp là lĩnh vực sản xuất trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tuy nhiên, quan điểm có khác nhau cũng không làm suy giảm vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội.

Từ những quan điểm trên người ta đã thống nhất đưa ra khái niệm về lâm nghiệp :

Lâm nghiệp là ngành sản xuất vật chất độc lập của nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và phát huy chức năng phòng hộ của rừng.

1.1.2. Vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

Lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất đặc biệt, sản phẩm lâm nghiệp có tác dụng nhiều mặt trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống xã hội. Trong Luật bảo vệ và phát triển rừng có ghi “Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước, có khả năng tái tạo là bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân, gắn liền đời sống của nhân dân với sự sống còn của các dân tộc” Có thể kể ra đây một số vai trò quan trọng:

a. Lâm nghiệp có vai trò cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ các nhu cầu của xã hội:

- Cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng xã hội, trước hết là gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, cho xây dựng cơ bản.

- Cung cấp động vật, thực vật là đặc sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư.

- Cung cấp dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ cho con người.

- Cung cấp lương thực, nguyên liệu chế biến thực phẩm... phục vụ nhu cầu đời sống xã hội...

b. Lâm nghiệp có vai trò làm chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống, cảnh quan văn hoá xã hội:

- Phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hoà dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi thoái hoá đất, chống bồi đắp sông ngòi, hồ đập, giảm thiểu lũ lụt, hạn chế hạn hán, giữ gìn được nguồn thuỷ năng lớn cho các nhà máy thuỷ điện.

- Phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió, chống cát bay, chống sự xâm nhập của nước mặn...bảo vệ đồng ruộng và khu dân cư ven biển...

- Phòng hộ khu công nghiệp và khu đô thị, làm sạch không khí, tăng dưỡng khí, giảm thiểu tiếng ồn, điều hoà khí hậu tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

- Phòng hộ đồng ruộng và khu dân cư: giữ nước, cố định phù sa, hạn chế lũ lụt và hạn hán, tăng độ ẩm cho đất...

- Bảo vệ khu di tích lịch sử, nâng cao giá trị cảnh quan và du lịch...

c. Lâm nghiệp có vai trò tạo nguồn thu nhập và giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào thuộc vùng trung du miền núi:

- Tài nguyên rừng trước hết là cơ sở vật chất, kỹ thuật chủ yếu quan trọng quyết định đến phát triển lâm nghiệp. Tài nguyên rừng là nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi. Hiện nay đất lâm nghiệp quản lý gần 60% diện tích tự nhiên và chủ yếu tập trung vào vùng trung du, miền núi, nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc ít người.

- Địa bàn sản xuất lâm nghiệp là cơ sở quan trọng để phân bố dân cư, điều tiết lao động xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo cho xã hội...

d. Lâm nghiệp có chức năng nghiên cứu khoa học:

Đối tượng sản xuất lâm nghiệp là rừng. Rừng luôn chứa đựng nhiều vấn đề bí ẩn cần phải bảo tồn và nghiên cứu, đặc biệt là tính đa dạng sinh học của rừng không chỉ có giá trị trước mắt mà còn có giá trị cho các thế hệ tương lai...

1.13. Đặc điểm sản xuất lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất độc lập trong nền kinh tế quốc dân, cũng như các ngành kinh tế khác, để hình thành và khẳng định tính tất yếu khách quan tồn tại và phát triển, mỗi ngành đều có những đặc điểm phản ảnh tính đặc thù của mình. Những đặc thù này có tính quyết định

đến việc tổ chức sản xuất, quản lý sử dụng các nguồn lực của ngành. Nghiên cứu các đặc điểm sản xuất để hoạch định chiến lược phát triển và qua đó đề ra những chiến thuật (các giải pháp quản lý), khai thác triệt để các nguồn lực nhằm hướng tới mục tiêu hiệu quả kinh tế-xã hội cao nhất.

Trong sản xuất lâm nghiệp có những đặc điểm chủ yếu:

a. Chu kỳ sản xuất dài: Đây là đặc điểm quan trọng, mang tính đặc thù của ngành.

Chu kỳ sản xuất được tính là khoảng thời gian kể từ khi chuẩn bị đưa các yếu tố vào sản xuất đến khi tạo ra sản phẩm sẵn sàng tiêu thụ.

Chu kỳ sản xuất là tiêu thức phản ánh đặc điểm sản xuất của các ngành sản xuất và chủ yếu là do đối tượng sản xuất quyết định.

Đối với lâm nghiệp, đối tượng sản xuất là rừng. Khác với đối tượng sản xuất của các ngành khác, rừng là cơ thể sống, trong đó quần xã cây rừng đóng vai trò chủ đạo và chúng khác biệt với các loài thực vật khác là chu kỳ sinh trưởng kéo dài và phát triển chậm. Nếu tính chu kỳ thành thực tự nhiên phải hàng trăm năm, còn chu kỳ thành thực công nghệ cũng phải hàng chục năm trong khi đó chu kỳ sản xuất của một số sản phẩm thuộc ngành công nghiệp chu kỳ chỉ tính bằng giờ, bằng phút và ngay ngành nông nghiệp (trừ một số loài cây ăn quả và cây công nghiệp), chu kỳ sản xuất cũng chỉ tính bằng ngày, bằng tháng...

Do đặc điểm sản xuất dài đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tổ chức sản xuất, tình hình quản lý, sử dụng các yếu tố nguồn lực trong lâm nghiệp. Trước hết là vốn đầu tư lớn, vốn bị ứ đọng ở sản phẩm dở dang nằm tại rừng, dưới dạng rừng non, rừng chưa thành thực công nghệ, do đó tốc độ chu chuyển chậm, thời hạn thu hồi lâu và thường hiệu quả đầu tư thấp.

Mặt khác, sản xuất lâm nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên lại diễn ra trong thời gian dài, chắc chắn sẽ có nhiều rủi ro, khó bảo vệ thành quả lao động. Đây cũng là điểm kém hấp dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào kinh doanh rừng. Đặc biệt là sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong cơ chế thị trường, giá cả luôn luôn bị tác động bởi yếu tố thời gian, chi phí cơ hội lớn, người đầu tư khó có thể dự đoán được kết quả đầu ra... Trong công tác nghiên cứu khoa học cũng gặp phải những cản trở không nhỏ, có những công trình diễn ra trong thời gian dài mới có kết quả, do đó các nhà khoa học ít có cơ hội tự đánh giá tổng kết công trình nghiên cứu của mình...

Từ những khó khăn cản trở trên, vấn đề cần đặt ra đối với Nhà nước nói chung và đối với các nhà quản lý lâm nghiệp nói riêng là gì ?

Trước hết về phía Nhà nước phải có chính sách đầu tư, hỗ trợ về vốn cho phát triển lâm nghiệp, bằng các chương trình dự án và có chính sách cho vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi cho kinh doanh và phát triển rừng, phải

quy hoạch tổng thể đồng bộ và ổn định, đồng thời cần phải có chính sách bảo hiểm cho người làm rừng khi gặp phải rủi ro..

Đối với các nhà quản lý, trong sản xuất lâm nghiệp phải xây dựng kế hoạch dài hạn, thận trọng chọn loại cây trồng phù hợp với từng vùng sinh thái. Xây dựng các mô hình tổ chức phù hợp với đặc điểm sản xuất chu kỳ sản xuất dài. Cần có chính sách đầu tư thỏa đáng cho công tác nghiên cứu khoa học và công tác nghiên cứu khoa học cần tập trung nghiên cứu để tạo ra các loài cây cho năng suất cao, có khả năng rút ngắn được chu kỳ thành thực công nghệ để hạn chế sự ảnh hưởng của yếu tố thời gian đối với sản xuất.

b .Quá trình tái sản xuất tự nhiên xen kẽ với quá trình tái sản xuất kinh tế, trong đó quá trình tái sản xuất tự nhiên đóng vai trò quan trọng và quyết định:

Trước hết cần phân biệt các khái niệm:

- Tái sản xuất là gì ?

Đó là sự lặp đi lặp lại của các hoạt động sản xuất mang tính chu kỳ.

Trong sản xuất lâm nghiệp luôn luôn diễn ra hai quá trình xen kẽ, đó là quá trình tái sản xuất tự nhiên và quá trình tái sản xuất kinh tế.

Tái sản xuất tự nhiên đó là quá trình sinh trưởng, phát triển của cây rừng bắt đầu từ quá trình gieo hạt tự nhiên, cây rừng nảy mầm, lớn lên, ra hoa kết quả rồi lại tiếp tục lặp đi lặp lại quá trình đó và tuân thủ theo quy luật sinh học (quá trình tái sinh tự nhiên). Như vậy quá trình tái sản xuất tự nhiên là quá trình tái sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tuân theo quy luật sinh học mà không cần sự can thiệp của con người.

Tái sản xuất kinh tế được hiểu là quá trình lặp đi lặp lại sự phát triển của cây rừng dưới sự tác động của con người như bón phân, làm cỏ...(thâm canh rừng, làm giàu rừng) nhằm thỏa mãn mục đích nào đó của con người.

Do cây rừng luôn luôn chịu ảnh hưởng sâu sắc vào điều kiện tự nhiên nên quá trình tái sản xuất tự nhiên luôn giữ vai trò quan trọng và quyết định. Điều này đặt ra cho công tác quản lý và kỹ thuật phải tôn trọng tự nhiên, phải hiểu biết quy luật tự nhiên khi quyết định các phương án sản xuất để lợi dụng tối đa những ưu thế của tự nhiên đồng thời cũng phải biết né tránh những bất lợi của tự nhiên đem lại gây cản trở cho sản xuất kinh doanh... Mặt khác cũng không thể trông chờ hoàn toàn vào sự ưu đãi của tự nhiên mà cần phải tùy điều kiện cụ thể để có sự tác động kinh tế nhất định để đẩy nhanh quá trình phát triển.

c. Tái sinh và khai thác rừng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau:

Tái sinh là quá trình xây dựng rừng (Có hai hình thức tái sinh là tái sinh tự nhiên và tái sinh nhân tạo).

Khai thác rừng là quá trình lợi dụng rừng, quá trình thu hoạch thành quả của quá trình xây dựng rừng.

Xét về hình thức thì đây là hai mặt đối lập nhau, song lại thống nhất và liên quan chặt chẽ với nhau. Mục đích xây dựng là để lợi dụng và có lợi dụng, khai thác mới thu hồi được vốn để tái sản xuất cho các chu kỳ tiếp theo. Nếu đứng trên góc độ kỹ thuật thì khai thác còn được coi là một trong những giải pháp kỹ thuật quan trọng của tái sinh rừng..

Từ đặc điểm này đòi hỏi các nhà quản lý và các nhà kỹ thuật lâm nghiệp phải có giải pháp đúng đắn trong việc xây dựng cân đối giữa khai thác và tái sinh để khỏi lạm dụng vào vốn rừng và sử dụng công cụ khai thác hiệu quả trong công tác tái sinh rừng.

d. Sản xuất lâm nghiệp tiến hành trên quy mô rộng, chủ yếu hoạt động ngoài trời và trên những địa bàn có những điều kiện tự nhiên phức tạp, điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn :

Đây là đặc thù rất rõ nét của sản xuất lâm nghiệp. Hiện nay diện tích đất lâm nghiệp quản lý khoảng trên 19 triệu ha chiếm gần 60% diện tích tự nhiên toàn quốc, với 75% diện tích là đồi núi, dốc cao, địa hình chia cắt phức tạp, hiểm trở, đất đai thường bị xói mòn và ngay ở vùng ven biển thì đất lâm nghiệp cũng là những loại đất cát hoặc đất chua mặn không có khả năng canh tác nông nghiệp. Trên các điều kiện tự nhiên đó, hoạt động sản xuất lâm nghiệp lại chủ yếu tiến hành ở ngoài trời, cự ly hoạt động ngày một xa... nên thu nhập thấp, đời sống của người làm nghề rừng gặp rất nhiều khó khăn.

Về mặt xã hội vì điều kiện tự nhiên phức tạp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, nên điều kiện phát triển kinh tế cũng bị hạn chế. Mặt khác, nguồn lao động lâm nghiệp chủ yếu là dân tộc ít người, trình độ dân trí thấp kém, canh tác lạc hậu (du canh, du cư phá rừng làm nương rẫy...) đã ảnh hưởng lớn đến phát triển lâm nghiệp. Đồng thời trên điều kiện địa bàn rộng lớn như vậy rất khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ thành quả lao động, vì vậy tính rủi ro trong sản xuất lâm nghiệp rất cao.

Xuất phát từ đặc thù này, cần phải có sự đầu tư thích đáng cho phát triển lâm nghiệp và phải nhận thức việc đầu tư cho phát triển lâm nghiệp là đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội vùng trung miền núi, một nhiệm vụ chiến lược quan trọng của đất nước.

d. Sản xuất lâm nghiệp có tính thời vụ:

Tính thời vụ được hiểu là tình hình sản xuất được tập trung vào một khoảng thời gian nào đó trong năm và lặp đi lặp lại có tính quy luật.

Trong sản xuất lâm nghiệp, tính thời vụ là đặc trưng của ngành sản xuất sinh học, do đặc tính sinh lý, sinh thái của cây rừng, do đòi hỏi của công nghệ (đặc biệt là công nghệ khai thác, vận chuyển) mà tình hình sản xuất diễn ra tập trung vào một số tháng trong năm, hiện tượng đó gọi là tính thời vụ.

Do điều kiện sản xuất phải tập trung nên tình hình tổ chức sản xuất, đặc biệt là tổ chức về lao động cũng gặp khó khăn nhất định. Để loại bỏ tính

thời vụ là không thể thực hiện được, trong thực tế chúng ta chỉ có thể tìm các giải pháp nhằm hạn chế sự ảnh hưởng của nó bằng cách chủ động trước về lao động, vốn, máy móc thiết bị... phát triển sản xuất tổng hợp, đa dạng hoá ngành nghề hoặc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để tuyển chọn, lai tạo các giống cây trồng mới có khả năng thích nghi cao, có biên độ sống rộng.

e. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp vừa mang mục tiêu kinh tế vừa mang mục tiêu xã hội.

Xuất phát từ đối tượng của sản xuất lâm nghiệp là rừng, mà sản phẩm của rừng có tác dụng nhiều mặt.

Trước hết về mục tiêu kinh tế của sản xuất lâm nghiệp nhằm mục tiêu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, cho xây dựng cơ bản, cung cấp lâm sản, đặc sản..phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội..

Về mục tiêu xã hội, trong sản xuất lâm nghiệp còn nhằm mục tiêu phòng hộ , bảo vệ môi trường sống, bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan văn hoá và các danh lam thắng cảnh ... Mặc dầu hiện nay người ta đã quan tâm nhiều hơn tới giá trị gián tiếp của rừng(giá trị phi vật thể) song vấn đề đặt ra đối người quản lý là phải nhận thức đúng đắn và đầy đủ giá trị của rừng mà quan tâm đầu tư nhiều hơn nữa cho phát triển lâm nghiệp. Đây cũng là vấn đề thực thi chiến lược phát triển bền vững của Đảng và nhà nước

g. Sản xuất lâm nghiệp vừa mang tính chất hoạt động sản xuất nông nghiệp vừa mang tính chất hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng cơ bản.

Sản xuất lâm nghiệp có nhiệm vụ trồng cây, gây rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến các sản phẩm từ rừng.

Trong các nhiệm vụ trên, nhiệm vụ trồng cây, gây rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng, đây là hoạt động mang tính sinh học và có tính chất hoạt động giống như hoạt động nông nghiệp.

Nhiệm vụ tiếp theo của sản xuất lâm nghiệp là khai thác, vận chuyển và chế biến các sản phẩm từ rừng, đây là các hoạt động có tính chất công nghiệp. Ngoài ra, do đặc thù của sản xuất lâm nghiệp là chu kỳ sản xuất dài, vốn hoạt động chủ yếu là vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản, về hình thức hoạt động và phương pháp hạch toán đều có nét giống như hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Vì vậy, có thể nói hoạt động sản xuất lâm nghiệp vừa mang tính chất của hoạt động sản xuất nông nghiệp vừa mang tính chất công nghiệp và xây dựng cơ bản.

Từ đặc thù trên, vấn đề đặt ra cho công tác quản lý là vừa phải tuân thủ các quy luật sinh học của sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất, đặc biệt là công nghệ sinh học. Mặt khác cần phải trang bị, đổi mới thiết bị công nghệ cho phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc biệt là

các phương tiện vận chuyển trong điều kiện địa hình phức tạp, sản phẩm công kênh...

h.Sản xuất lâm nghiệp mang tính xã hội sâu sắc và nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Với địa bàn hoạt động gần 60% diện tích tự nhiên toàn quốc là nơi sinh sống của các cộng đồng cư dân mà đặc biệt là đồng bào các dân tộc ít người, nên mọi hoạt động của cư dân địa phương đều ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển lâm nghiệp và ngược lại các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đều ảnh hưởng lớn đến đời sống của cư dân địa phương.

Từ đặc điểm này đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tổ chức sản xuất, đặc biệt là công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng. Xuất phát từ đặc thù trên, vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý, trước hết phải tôn trọng các phong tục và kiến thức bản địa. Sản xuất lâm nghiệp luôn luôn phải tính đến lợi ích và bảo vệ lợi ích của cộng đồng địa phương. Về phía nhà nước cần có những chính sách cởi mở để thu hút các thành phần kinh tế, đặc biệt là đồng bào, cư dân địa phương vào công tác bảo vệ và phát triển rừng. Vì vậy, có thể nói sự phát triển của ngành lâm nghiệp không thể tách rời sự phát triển tổng hợp về kinh tế văn hoá xã hội và an ninh quốc phòng... của vùng trung du, miền núi.

1.2. Tài nguyên rừng Việt Nam.

1.2.1. Khái niệm tài nguyên rừng Việt Nam.

1.2.1.1. Khái niệm tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên (TNTN) là những yếu tố vật chất của tự nhiên mà con người có thể nghiên cứu và sử dụng trực tiếp để tạo ra những sản phẩm vật chất nhằm thoả mãn cho nhu cầu của xã hội.

TNTN là bộ phận của môi trường tự nhiên được hình thành và biến đổi do quá trình phát triển của tự nhiên và phải trải qua quá trình lâu dài.

Tùy theo mục đích nghiên cứu và sử dụng, TNTN có thể phân loại theo các tiêu thức khác nhau:

- Theo tiêu thức trạng thái vốn có của tự nhiên, TNTN được phân thành các loại: Tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản (than đá, các loại quặng...), tài nguyên năng lượng, dầu khí...

- Theo tiêu thức mối quan hệ với môi trường tự nhiên, TNTN được phân thành hai nhóm lớn:

+ TNTN vô hạn như năng lượng mặt trời, thủy triều, sóng biển, gió...

+ TNTN hữu hạn: TNTN hữu hạn không tái tạo như tài nguyên khoáng sản, dầu khí... những loại này khai thác đến đâu là hết đến đó không có khả năng phục hồi. Vì vậy, việc khai thác, sử dụng loại tài nguyên này phải hết sức tiết kiệm. Đối với những loại quý, hiếm cần phải tìm các loại khác để thay thế. Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn tái tạo được như: Đất đai, khí hậu, tài

nguyên rừng...Đối với loại tài nguyên này cần phải có phương pháp sử dụng, khai thác hợp lý để không làm ảnh hưởng đến khả năng tự phục hồi, tự tái tạo của chúng.

1.2.1.2. Khái niệm tài nguyên rừng (TNR)

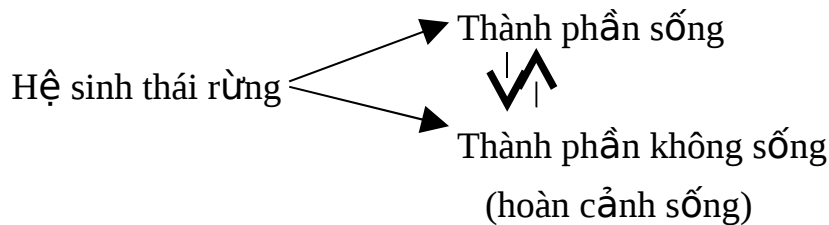
Hiểu theo nghĩa rộng, TNR là một bộ phận của TNTN hữu hạn có khả năng phục hồi, bao gồm có rừng và đất rừng.

- Rừng là quần thể sinh vật (động vật, thực vật, vi sinh vật) và các yếu tố của môi trường sinh thái (đất, nước, thời tiết, khí hậu, thủy văn...) trong đó thực vật rừng đóng vai trò chủ đạo và mang tính đặc trưng khác biệt với các loại thực vật khác về chu kỳ sống, về khả năng cung cấp và bảo vệ môi trường sống...).

- Đất rừng trong tài nguyên rừng được chia làm hai loại: Đất chưa có rừng và đất có cây rừng. Đất chưa có rừng cần phải được quy hoạch để gây trồng rừng. Đất có rừng bao gồm đất có rừng trồng và đất có rừng tự nhiên.

Mặt khác tài nguyên rừng là một loại tài sản đặc biệt của quốc gia nên để hiểu TNR cần phải hiểu qua các góc độ khác nhau:

- Dưới góc độ sinh vật học: TNR là khái niệm để chỉ hệ sinh thái thống nhất, hoàn chỉnh giữa sinh vật và ngoại cảnh. Theo ATenslay rừng là hệ sinh thái (hệ sinh thái rừng) bao gồm hai thành phần: Thành phần sống (động vật, thực vật, vi sinh vật); thành phần không sống (hoàn cảnh sống, ánh sáng, nhiệt độ, nước...) hai bộ phận này có mối quan hệ chặt chẽ và nhân quả với nhau. Có thể mô phỏng:



- Dưới góc độ kinh tế: TNR là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu của ngành lâm nghiệp. Với tư cách là đối tượng lao động, TNR là đối tượng tác động của con người thông qua việc trồng, khai thác lâm sản cung cấp cho nhu cầu xã hội. Với tư cách là tư liệu lao động, khi tài nguyên rừng phát huy các chức năng phòng hộ: giữ đất, giữ nước, điều hoà dòng chảy, chống cát bay, bảo vệ đồng ruộng, bảo vệ khu công nghiệp, bảo vệ đô thị...

- Dưới góc độ pháp lý: TNR là tài sản quốc gia do nhà nước thống nhất quản lý và sử dụng.

1.2.2. Hiện trạng tài nguyên rừng Việt Nam.

Việt Nam có diện tích tự nhiên là 32.879.652 ha trải gồm gần 15 vĩ độ (từ 8⁰30' - 22⁰23' vĩ độ Bắc) và hơn 7 kinh độ (từ 102⁰10' - 109⁰20' kinh độ đông). Khoảng 75% là đồi núi với diện tích đất lâm nghiệp là 19.134.669 ha. Nằm trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt

đời gió mùa, địa hình chia cắt phức tạp, trải dài qua nhiều vùng sinh thái khác nhau đã tạo cho Việt Nam nguồn tài nguyên phong phú, có tính đa dạng sinh học cao, đã được Liên hiệp quốc công nhận là một trong những điểm ưu tiên bảo tồn toàn cầu với độ đặc hữu cao.

Giá trị đa dạng sinh học của rừng Việt Nam rất lớn, đóng vai trò quan trọng như là những trụ cột của bảo tồn ở mức độ sinh cảnh và vùng sinh thái.

- Về hệ thực vật: Việt Nam có khoảng 12.000 loài thực vật có mạch, trong đó đã định được tên 7.000 loài thực vật bậc cao, 800 loài rêu, 600 loài nấm, hơn 2.300 loài thực vật đã được sử dụng làm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, lấy gỗ, lấy tinh dầu, vật liệu xây dựng... Tính đặc hữu của hệ thực vật rất cao, ít nhất là 40% số loài thực vật thuộc loại đặc hữu.

Một số loài quý hiếm có ở rừng đặc dụng như: Gỗ đỏ (*Azelia Xylocarpa*), Gụ mật (*Sindora Siamensis*), Hoàng liên chân gà (*Coptis chinensis*), BaKich (*Morinelq officinalis*), Hoàng đàn (*cupressus terbulosa*), Cẩm lai (*Dalbergia bariaensis*), Pơ mu (*Fokiena hodginsis*), Thông nước (*Glytostrolus pensilis*)...

Trữ lượng gỗ toàn quốc là 751.468.487m³ trong đó trữ lượng gỗ ở rừng tự nhiên là 720.890.315m³ chiếm 95,9%, từ rừng trồng là 30.578.172³ chiếm 4,1%. Phân theo 3 loại rừng:

+Rừng phòng hộ: 352.587.222m³

+ Rừng đặc dụng: 137.694.076m³

+ Rừng sản xuất: 261.187.189m³

- Trữ lượng tre nứa các loại 8.400.767.000 cây trong đó chủ yếu là ở rừng tự nhiên chiếm 98,9%, còn rừng trồng chỉ có 1,1%. Phân theo 3 loại rừng:

+ Rừng phòng hộ: 3.889.969.000 cây

+ Rừng đặc dụng: 964.159.000 cây

+ Rừng sản xuất: 3.564.639.000 cây

- Về hệ động vật đã thống kê được 275 loài thú, 826 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài ếch nhái, trên 2400 loài cá, 12.000 loài côn trùng. Mức độ đặc hữu rất cao: 78 loài và phụ loài thú, hơn 100 loài và phụ loài chim, 7 loài linh trưởng và 11 loài chim đặc hữu của Việt Nam. Mới phát hiện thêm 4 loài thú lớn như Sao la (*Psendoryx nhetinhénis*) 1992, Manh lớn (*Megamuntiacus Vuaquangensis*) 1993, Manh Trường Sơn, manh nanh (*Camintuntiatius - Trasmonensis*) 1997. Một số loài quý hiếm như: voi, tê giác, bò rừng, bò tót, trâu rừng, hổ, báo, cu ly, vượn đen, voọc vá, voọc mũi hếch, voọc đầu trắng, sếu cổ trụi, cò quắn cánh xanh, ngan cánh trắng, trĩ, các loại chim và các loại bò sát, rắn rùa và động vật lưỡng cư ... Nhìn chung, tài nguyên rừng Việt Nam rất phong phú và đa dạng, có giá trị cao về cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu cho xã hội và giá trị trong công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học của quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên còn một số hạn chế:

- Trong một thời gian dài, diện tích rừng Việt Nam vẫn giảm liên tục (năm 1943 diện tích rừng là 14,3 triệu ha và sau 50 năm diện tích rừng chỉ còn 9,3 triệu ha). Trong những năm gần đây, Đảng và nhà nước đã quan tâm phát triển lâm nghiệp, thông qua các chính sách hỗ trợ bằng các chương trình như chương trình 327, chương trình 661 ... Diện tích rừng đã được tăng lên nhưng không đáng kể, có thể minh họa qua bảng 01

Bảng 01- Tình hình biến động diện tích rừng và độ che phủ qua các năm

Năm	Diện tích rừng (ha)			Độ che phủ (%)	Bình quân (ha/người)
	Rừng TN	Rừng trồng	Tổng cộng		
1943	14.300	0	14.300	43,0	0,70
1976	11.077	92	11.169	33,8	0,22
1980	10.186	122	10.608	32,1	0,19
1985	9.308	584	9.872	30,0	0,16
1990	8.430	745	9.175	27,8	0,14
1995	8.252	1050	9.302	28,2	0,12
2000	9.444	1.491	10.915	33,2	0,14
2002	9.865	1.919	11.784	35,8	0,14

- Diện tích rừng phân bố không đều giữa các vùng:

+ Vùng có diện tích trên triệu ha gồm có: Tây Nguyên, vùng Đông Bắc, vùng Bắc Trung Bộ.

+ Vùng có diện tích từ 1 đến 1,5 triệu ha gồm có: vùng Đông Nam Bộ và duyên Hải Miền Trung.

+ Vùng có diện tích dưới 1 triệu ha bao gồm các vùng còn lại.

Vùng tập trung nhiều nhất là vùng Bắc Trung Bộ.

- Diện tích rừng của Việt Nam thuộc loại thấp, chỉ đạt khoảng 0,14ha/người. Trong khi trên thế giới là 0,97ha/người.

- Trữ lượng gỗ của Việt Nam bình quân đầu người còn ở mức độ rất thấp, chỉ đạt khoảng 9,8m³/người, trong khi đó mức bình quân của thế giới là 75m³/người.

- Tuy diện tích rừng có tăng nhưng chất lượng rừng ngày càng giảm sút. Đối với rừng tự nhiên, loại rừng gỗ loại rừng giàu và trung bình chỉ còn khoảng 1,4 triệu ha (chiếm 13% so với tổng diện tích có rừng) trong khi đó

diện tích rừng gỗ nghèo kiệt khoảng 6 triệu ha chiếm 55% tổng diện tích có rừng).

- Đối với rừng trồng tỷ lệ thành rừng thấp chỉ đạt 60 - 70%, năng suất bình quân từ 8 đến 10m³/ha/năm và chất lượng kém.

- Diện tích đất trống đồi trọc còn khá lớn, khoảng 7.350.082 ha. Nạn phá rừng đang diễn ra với tốc độ 0,1 triệu ha mỗi năm, độ phì của đất giảm, xói mòn gia tăng.

- Độ che phủ dần dần được tăng lên nhưng còn ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới. Ở Việt Nam hiện nay độ che phủ là 35,8% trong khi đó ở Campuchia độ che phủ là 60%, Lào 50%, Singapo 70%. Đặc biệt ở các vùng xung yếu như Sông Đà độ che phủ mới đạt 12%, Lai châu 13%, Cao Bằng 12%, thậm chí có nơi mới đạt 7%.

1.2.3. Nguyên nhân, hậu quả mất rừng và các bài học kinh nghiệm

1.2.3.1. Nguyên nhân mất rừng : Có rất nhiều nguyên nhân, có thể kể một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Mất rừng do chiến tranh, tình trạng gia tăng dân số nhanh.
- Mất rừng do du cư và di dân, xây dựng các vùng kinh tế mới.
- Mất rừng do nhu cầu của con người về lâm sản gỗ, củi và tình hình khai thác lạm dụng vốn rừng.
- Mất rừng do khai hoang mở rộng diện tích và những cơn sốt về chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp.
- Mất rừng do cơ chế chính sách, tổ chức và quản lý lâm nghiệp chưa phù hợp với mục đích bảo vệ và phát triển rừng...

1.2.3.2. Hậu quả của nạn mất rừng : Hậu quả do mất rừng là vô cùng to lớn, có thể tổng kết một số hậu quả chủ yếu như:

- Mất nước, mất nguồn thủy năng, gây hạn hán, lũ lụt và tàn phá các công trình kiến trúc, các khu dân cư, khu công nghiệp ... ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền kinh tế đất nước và đời sống xã hội.
- Suy thoái về tính đa dạng sinh học của rừng.
- Suy thoái tiềm năng sinh học của đất đai, giảm sút khả năng phòng hộ của rừng.
- Khan hiếm gỗ, củi và lâm sản đã xảy ra nghiêm trọng ở nhiều vùng, đặc biệt là những vùng xa xôi, vùng có thu nhập thấp.
- Phục hồi và phát triển rừng rất khó khăn và tốn kém.

1.2.3.3. Những bài học kinh nghiệm từ thực tế:

- Chính sách lâm nghiệp cần được xây dựng trên những tình hình chính xác và phù hợp với quy luật phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Quản lý rừng, bảo vệ rừng, xây dựng và phát triển rừng là nhiệm vụ cơ bản của ngành lâm nghiệp.
- Bảo vệ rừng là sự nghiệp của toàn dân.
- Cần phát huy cao nhất ưu thế của thiên nhiên nhiệt đới để kinh doanh toàn diện, lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng.
- Phải xây dựng lâm nghiệp trở thành một ngành sản xuất vật chất ngày càng phát triển, thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.
- Cần xây dựng quan hệ liên ngành trong quá trình xây dựng và phát triển lâm nghiệp.
- Cần coi trọng việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất lâm nghiệp.
- Cần đổi mới các chính sách và cơ chế quản lý lâm nghiệp.
- Cần ổn định tổ chức quản lý lâm nghiệp và xây dựng phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp.
- Mở rộng hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.

1.3. Tổ chức quản lý lâm nghiệp Việt Nam

1.3.1. Quá trình hình thành tổ chức lâm nghiệp Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 1946, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 508/BCN thành lập Nha lâm chính thuộc Bộ Canh nông với nhiệm vụ chính là: Quản lý lâm phần, thi hành lâm pháp, thi hành thể lệ săn bắn. Đồng thời, Nhà nước xoá bỏ những thể chế lâm nghiệp hà khắc của thực dân Pháp và nghiên cứu thể chế lâm nghiệp của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Quốc hội khoá II kỳ họp thứ nhất ngày 14 tháng 7 năm 1960 đã quy định thành lập Tổng cục lâm nghiệp là cơ quan trực thuộc hội đồng Chính phủ. Ngày 29 tháng 9 năm 1961. Hội đồng Chính phủ ban hành nghị định số 140/CP quy định quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục lâm nghiệp.

Năm 1991 tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI đã thông qua nghị quyết về tổ chức bộ máy của hội đồng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, trong đó Tổng cục lâm nghiệp được nâng lên thành Bộ lâm nghiệp.

Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX đã thông qua nghị quyết về việc “ thành lập Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cơ sở hợp nhất Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, Bộ Lâm nghiệp, Bộ thuỷ lợi”. Ngày 1/11/1995, Chính phủ đã ban hành nghị định số 73/CP “về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ NN&PTNT”, quy định “ Bộ NN&PTNT là cơ quan chính phủ được thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi và phát triển nông thôn”

1.3.2. Nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp

Xét về nội dung tổ chức quản lý lâm nghiệp bao gồm 2 nội dung cơ bản là: Quản lý nhà nước về lâm nghiệp và quản lý sản xuất kinh doanh.

1.3.2.1. Quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Khái niệm:

- *Quản lý nhà nước:*

Quản lý nhà nước (hay quản lý của nhà nước đối với đất nước) là toàn bộ các hoạt động với những phương thức nhất định (chủ yếu là thông qua các biện pháp về tổ chức và pháp quyền) của bộ máy quản lý nhà nước nhằm tác động lên toàn bộ mọi mặt của đời sống đất nước về các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng... để định hướng, duy trì phát triển và bảo vệ đời sống mọi mặt của xã hội và đất nước một cách có hiệu quả nhất trong hoàn cảnh cụ thể nhất định về đối nội và đối ngoại.

- *Quản lý nhà nước về kinh tế lâm nghiệp.*

Quản lý kinh tế: Quản lý kinh tế là một trong những chức năng quản lý quan trọng nhất của nhà nước.

* *Quản lý nhà nước về kinh tế:* là toàn bộ các hoạt động, các phương thức của nhà nước tác động lên nền kinh tế quốc dân nhằm phát huy và liên kết mọi tiềm lực của đất nước vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế chung, đảm bảo các yêu cầu về công bằng, văn minh cho xã hội và bảo vệ môi trường, thực hiện tốt nhất đường lối kinh tế - xã hội và định hướng chính trị của Đảng và Nhà nước đề ra cho từng giai đoạn, trên cơ sở nắm vững các quy luật khách quan, tình hình thực tế và tính chất của thời đại.

* *Quản lý Nhà nước về kinh tế lâm nghiệp.*

Lâm nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, là tế bào của nền kinh tế quốc dân. Do đó, khi nói quản lý Nhà nước về mặt kinh tế lâm nghiệp là nói Nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế bằng pháp luật, bằng hệ thống chính sách, bằng các quy định điều hành các quan hệ vĩ mô của ngành lâm nghiệp. Hay nói cách khác, quản lý Nhà nước về kinh tế lâm nghiệp là sự quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô bằng những phương thức quản lý của Nhà nước tác động tới nền kinh tế lâm nghiệp ở tầm vĩ mô, những vấn đề có liên quan giữa các phân ngành trong nội bộ ngành lâm nghiệp và các mối quan hệ trong hệ thống tác động đến phát triển kinh tế trong lâm nghiệp, nhằm phát huy, liên kết mọi tiềm lực trong và ngoài ngành lâm nghiệp để phát triển nền kinh tế lâm nghiệp bền vững và góp phần vào sự phát triển bền vững chung của đất nước.

Sự tất yếu phải có quản lý Nhà nước về kinh tế lâm nghiệp

Quản lý Nhà nước về kinh tế xuất hiện và phát triển là một tất yếu khách quan. Trên thực tế không tồn tại một nền kinh tế nào mà không có sự can thiệp của Nhà nước theo nghĩa thuần túy của nó.

- Theo quan điểm khoa học hệ thống nền kinh tế của một nước là một hệ thống phức tạp, hệ thống đó muốn tồn tại và phát triển nhất thiết phải có một chủ thể quản lý đó là Nhà nước làm chức năng điều khiển với mức độ và phương thức thích hợp.

- Nhà nước luôn luôn là một tổ chức có tính giai cấp và đại diện cho một chế độ chính trị nhất định. Muốn bảo vệ chế độ chính trị đó, Nhà nước nhất định phải nắm trong tay quyền quản lý kinh tế.

- Cơ chế thị trường có tác dụng giải phóng mọi năng lực sản xuất xã hội. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cũng chứa đựng nhiều khuyết tật, luôn tạo ra sự mất ổn định và thường xuyên phá vỡ các cân đối trong nền sản xuất xã hội, dễ gây lạm phát và thất nghiệp, sản xuất thường lãng phí tài nguyên, xã hội phân cực, tệ nạn xã hội gia tăng, phân phối của cải xã hội thường bất bình đẳng, sản xuất thường ít chú ý đến các hoạt động công ích và tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng lớn... Vì vậy, Nhà nước phải có trách nhiệm điều chỉnh bằng quyền lực và thực lực kinh tế của mình để cho xã hội phát triển ổn định, trật tự và văn minh...

- Trong xu thế toàn cầu nền kinh tế, các nước vừa hợp tác, vừa đấu tranh để tồn tại và phát triển. Do đó, phải có vai trò Nhà nước chỉ đạo hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động thông tin cực kỳ quan trọng. Hoạt động này phải được Nhà nước đứng ra thực hiện thì mới đảm bảo có hiệu quả.

- Trên thực tế cho thấy, nếu duy trì nền kinh tế mà cơ cấu kinh tế chỉ có quốc doanh và tập thể, cơ chế kế hoạch hoá tập trung thì Nhà nước xem như là một cơ quan riêng chỉ huy trực tiếp các hoạt động kinh tế mà bỏ rơi chức năng quản lý vĩ mô của mình, không phát huy được tính sáng tạo của các chủ thể kinh tế mà còn kìm hãm sự phát triển. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, các thành phần kinh tế phát triển rất mạnh song cũng nảy sinh nhiều tiêu cực không chấp hành pháp luật. Vì vậy, vai trò quản lý Nhà nước về kinh tế càng trở lên cấp bách.

Nội dung quản lý Nhà nước về lâm nghiệp

Bao gồm hai nội dung:

a. Quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp

Đây là nội dung quản lý Nhà nước đối với tài nguyên rừng với tư cách là quản lý tài sản quốc gia. Theo quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng chính phủ thì nội dung quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp bao gồm:

- Điều tra, xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng, đất lâm nghiệp trên bản đồ và trên thực địa đến các đơn vị hành chính cấp xã, thống kê theo dõi diễn biến rừng, biến động đất lâm nghiệp.

- Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng và sử dụng rừng, đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước và trên từng địa phương.

- Ban hành các văn bản về quản lý bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành theo thẩm quyền được luật pháp quy định.

- Giao đất lâm nghiệp và giao rừng, thu hồi đất lâm nghiệp và rừng.

- Đăng ký, lập và quản lý sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giải quyết các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp.

b. Quản lý Nhà nước về nghề rừng, bao gồm các nội dung:

- Xây dựng và ban hành các chính sách, chế độ để phát triển các hoạt động lâm nghiệp.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế lâm nghiệp

Có nhiều phương pháp phân loại khác nhau tùy theo góc độ xem xét khác nhau. Thông thường có hai cách phân loại sau:

a. Phân loại các chức năng quản lý Nhà nước về lâm nghiệp theo hướng tác động, bao gồm các chức năng sau:

- Tạo môi trường cho sản xuất kinh doanh lâm nghiệp:

+ Tạo ra sự ổn định về kinh tế, chính trị- xã hội cho người lao động yên tâm sản xuất kinh doanh.

+ Duy trì luật pháp, trật tự an toàn xã hội, thi hành nhất quán các chính sách và thể chế, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, điều tiết thị trường.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống xã hội.

+ Tôn trọng tập quán canh tác và phong tục truyền thống của các dân tộc, khôi phục và thiết lập hương ước xây dựng quản lý, bảo vệ rừng theo hướng phát triển rừng bền vững.

- Dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển thông qua công cụ kế hoạch và các chính sách kinh tế.

- Hoạch định và thực hiện các chính sách xã hội, đảm bảo thống nhất giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội nghề rừng.

- Quản lý và kiểm soát việc sử dụng tài nguyên, tài sản quốc gia nhằm bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng.

b. Phân loại các chức năng quản lý Nhà nước theo giai đoạn tác động, bao gồm các chức năng sau:

- Lập chương trình phát triển xã hội nghề rừng.

- Bổ sung, hoàn thiện luật bảo vệ và phát triển rừng và các bộ luật có liên quan.
- Tổ chức thực hiện tốt các luật pháp đã ban hành.
- Cải cách hệ thống kinh tế trong ngành lâm nghiệp.
- Kiểm tra, giám sát các hoạt động nghề rừng nhằm đảm bảo định hướng cho sự phát triển.
- Chính lý và đề xuất các biện pháp cơ bản để phát triển kinh tế lâm nghiệp, mở rộng và khai thông môi trường kinh tế đối ngoại trên mọi lĩnh vực của ngành lâm nghiệp.

Phân biệt sự khác nhau giữa quản lý Nhà nước về lâm nghiệp với quản lý sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Phản ảnh qua bảng 02:

Bảng 02- So sánh giữa quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh

Tiêu thức phân biệt	Quản lý nhà nước về kinh tế	Quản lý sản xuất kinh doanh
Chủ thể quản lý	Nhà nước: Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ và chính quyền địa phương.	Bộ máy quản trị doanh nghiệp (Hội đồng quản trị, giám đốc, các phòng chức năng của DN).
Đối tượng quản lý	- Toàn bộ các bộ phận hợp thành nền kinh tế quốc dân (các ngành sản xuất và dịch vụ, các lĩnh vực kinh tế, các vùng các địa phương, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp là đơn vị kinh tế cơ sở). - Toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế quốc dân.	- Các bộ phận hợp thành doanh nghiệp. - Các hoạt động của doanh nghiệp (hệ thống các yếu tố trong quá trình sản xuất).
Mục tiêu quản lý	- Đảm bảo lợi ích chung và dài hạn của quốc gia và cộng đồng. - Thừa nhận các lợi ích riêng hợp pháp. (Đảm bảo trật tự, công bằng, ổn định và hiệu quả toàn xã hội).	Đảm bảo lợi ích cho các doanh nghiệp trong khuôn khổ của pháp luật. - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội.
Phương pháp quản lý	Phương pháp điều tiết vĩ mô	Phương pháp điều tiết vi mô
Công cụ quản lý	- Bằng pháp luật (hiến pháp và các bộ luật cụ thể).	- Chú trọng các lợi ích vật chất.

	- Bằng các chính sách, công vụ, công chức, công sở, tài sản công: đất đai, NS nhà nước, ngân khố.	- Các quy trình, quy phạm, các công cụ tài chính - kế toán.
Nội dung và phương thức quản lý	- Chiến lược và kế hoạch định hướng. - Pháp luật và các văn bản dưới luật. - Các chính sách kinh tế. - Tạo môi trường cho kinh doanh. - Kết hợp điều hoà theo góc độ vĩ mô. - Bảo trợ, giúp đỡ trường hợp cần thiết. - Giám sát và kiểm tra các hoạt động kinh tế- xã hội. - Quản lý kinh tế đối ngoại.	- Chiến lược và kế hoạch cụ thể của doanh nghiệp. - Điều lệ và quy chế nội bộ doanh nghiệp. - Các chính sách khuyến khích kinh tế của doanh nghiệp. - Tạo môi trường tốt cho doanh nghiệp. - Hạch toán sản xuất kinh doanh. - Giám sát các hoạt động trong doanh nghiệp.
Hệ thống quản lý	- Hệ thống chính quyền nhà nước từ trung ương đến địa phương.	Tổng công ty/ Công ty/ Các doanh nghiệp thành viên, các doanh nghiệp độc lập: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, Công ty hợp danh, Công ty cổ phần...
Kinh phí	Từ ngân sách nhà nước, chủ yếu là thuế.	Tự hạch toán.

1.3.3. Hệ thống kinh tế lâm nghiệp

1.3.3.1. Khái niệm và đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp

Khái niệm hệ thống kinh tế lâm nghiệp

- Hệ thống? Hệ thống là tập hợp các phần tử có liên hệ với nhau, tác động qua lại nhau một cách có quy luật để tạo thành một thể thống nhất để có thể thực hiện được các chức năng và mục tiêu nhất định.

Đặc trưng của hệ thống kinh tế lâm nghiệp

- Mang tính hỗn hợp, đa dạng và đan xen của nhiều hình thức sở hữu.
- Tương ứng với các hình thức sở hữu đã hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ: doanh nghiệp Nhà nước, doanh

ngiệp tư nhân, doanh nghiệp tập thể, công ty cổ phần... trong đó kinh tế hộ, kinh tế trang trại được thừa nhận là đơn vị kinh tế cơ sở, tự chủ của hệ thống kinh tế lâm nghiệp nhiều thành phần.

- Tất cả các chủ thể kinh tế trong hệ thống kinh tế đều tự chủ kinh doanh theo pháp luật, các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh vừa hợp tác phát triển.

- Cách điều hành các hoạt động kinh tế chủ yếu được tiến hành theo cơ chế thị trường, kết hợp với các kế hoạch định hướng và hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

- Một số các doanh nghiệp lâm nghiệp chủ yếu trồng và quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với tư cách là doanh nghiệp công ích, nguồn vốn hoạt động chủ yếu của nguồn vốn ngân sách.

- Hệ thống kinh tế lâm nghiệp là những tổ chức kinh tế hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ nhưng chúng hoạt động không chỉ với tư cách là đơn vị kinh tế mà còn với tư cách là những tổ chức xã hội.

1.3.3.2. Hệ thống sản xuất kinh doanh lâm nghiệp

- Hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp là một tập hợp gồm phân hệ chủ thể quản trị (Tổng công ty, công ty và các doanh nghiệp thành viên) và hệ thống bị quản trị: các công ty (Nếu chủ thể quản trị là Tổng công ty), các doanh nghiệp (nếu chủ thể quản trị là công ty), các bộ phận của quá trình sản xuất kinh doanh (nếu doanh nghiệp là chủ thể quản trị)...

* Chủ thể sản xuất kinh doanh lâm nghiệp

- Các doanh nghiệp (theo Luật doanh nghiệp) gồm có:

- + Doanh nghiệp Nhà nước
- + Doanh nghiệp tư nhân
- + Công ty trách nhiệm hữu hạn
- + Công ty hợp danh
- + Công ty cổ phần

- Các hợp tác xã (theo Luật hợp tác xã)

- Các hộ gia đình và cá nhân

- Các tổ chức kinh tế xã hội.

1.3.4. Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp

1.3.4.1. Phân công lao động xã hội và sự hình thành các ngành chuyên môn hoá trong lâm nghiệp

Sản xuất luôn luôn diễn ra trong không gian và theo thời gian nhất định. Nói đến không gian là nói tới sự phân công lao động xã hội.

Xét về hình thức, phân công lao động xã hội có 3 loại: